

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 43 được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2026.

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
	Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch
	Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
	Ông Huỳnh An Trung	Thành viên
	Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
	Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên
Ban Kiểm soát ("BKS")	Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên
	Ông Vũ Chinh	Trưởng Ban
	Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
	Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hữu Trung Tín	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 6 năm 2026)
	Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc tài chính
	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	172 Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 58. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Bùi Tuấn Ngọc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18788
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND Trình bày lại (Thuyết minh 35)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.076.218.629.969	858.409.150.058
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	190.434.131.055	123.367.914.664
111	Tiền		63.434.131.055	123.367.914.664
112	Các khoản tương đương tiền		127.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		370.246.851.779	328.409.734.345
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	252.661.770.647	250.411.560.812
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(2.615.616.267)	(992.691.153)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	4(b)	120.200.697.399	78.990.864.686
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		483.860.013.924	366.140.918.118
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	154.262.801.666	123.928.516.291
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.321.873.311	7.879.066.292
135	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	326.644.899.910	240.054.937.963
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.369.560.963)	(5.721.602.428)
140	Hàng tồn kho	8	10.252.756.636	12.634.758.952
141	Hàng tồn kho		10.252.756.636	12.634.758.952
160	Tài sản ngắn hạn khác		21.424.876.575	27.855.823.979
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9(a)	5.250.250.437	4.443.925.914
162	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	2.706.791.713	8.653.115.944
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	13.467.834.425	14.758.782.121

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.930.652.897.649	2.985.191.735.886
210	Các khoản phải thu dài hạn		8.657.673.078	8.773.673.078
215	Phải thu dài hạn khác	6(b)	8.657.673.078	8.773.673.078
220	Tài sản cố định		155.936.929.399	306.755.814.946
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	152.684.854.165	304.062.911.674
222	Nguyên giá		384.178.288.252	578.311.221.750
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(231.493.434.087)	(274.248.310.076)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	3.252.075.234	2.692.903.272
228	Nguyên giá		6.290.659.000	5.344.539.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.038.583.766)	(2.651.635.728)
250	Tài sản dở dang dài hạn		977.694.962	4.017.363.162
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	977.694.962	4.017.363.162
260	Đầu tư tài chính dài hạn		2.704.206.868.861	2.598.348.410.763
261	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2.460.534.925.221	2.339.814.925.221
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	517.475.280.178	513.290.950.028
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.160	51.160
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(c)	(273.803.387.698)	(254.757.515.646)
270	Tài sản dài hạn khác		60.873.731.349	67.296.473.937
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9(b)	6.113.053.809	16.344.970.808
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	54.760.677.540	50.951.503.129
280	TỔNG TÀI SẢN		4.006.871.527.618	3.843.600.885.944

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND Trình bày lại (Thuyết minh 35)
300	NỢ PHẢI TRẢ		983.650.670.010	1.172.034.196.800
310	Nợ ngắn hạn		594.302.829.591	1.099.034.196.857
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	61.973.295.431	55.380.931.692
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.115.228.315	1.009.652.781
313	Phải trả cổ tức		1.795.733.485	1.795.733.485
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13(c)	47.716.220.796	4.241.850.771
315	Phải trả người lao động		646.533.522	6.514.232.762
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10.395.682.362	8.651.144.497
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		146.593.458	55.804.988
320	Phải trả ngắn hạn khác	15	95.023.260.484	84.794.946.889
321	Vay ngắn hạn	16(a)	364.147.954.015	922.603.688.119
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	11.342.327.723	13.986.210.873
330	Nợ dài hạn		389.347.840.419	72.999.999.943
339	Vay dài hạn	16(b)	-	72.999.999.943
340	Trái phiếu chuyển đổi	17	389.347.840.419	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.023.220.857.608	2.671.566.689.144
410	Vốn chủ sở hữu		3.023.220.857.608	2.671.566.689.144
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.727.341.870.000	1.693.479.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.727.341.870.000	1.693.479.540.000
412	Thặng dư vốn	21	556.639.183.653	556.639.183.653
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	21	12.785.711.660	-
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình	21	(107.189.900)	(107.189.900)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	147.882.392.619	147.882.392.619
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	578.678.889.576	273.672.762.772
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các kỳ/năm trước	21	239.810.432.772	45.609.711.165
420b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		338.868.456.804	228.063.051.607
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.006.871.527.618	3.843.600.885.944

Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Phụ trách kế toán

Bùi Tuấn Ngọc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

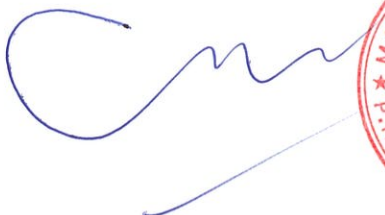
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ		438.832.096.190	364.742.868.970
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	23	438.832.096.190	364.742.868.970
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	24	(377.309.083.808)	(302.855.078.247)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		61.523.012.382	61.887.790.723
22	Doanh thu hoạt động tài chính	25	187.383.322.250	187.690.178.866
23	Chi phí tài chính	26	(68.686.081.790)	(97.598.032.536)
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	26	(42.688.661.515)	(37.482.377.604)
25	Chi phí bán hàng		(3.283.160.501)	(3.862.745.278)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(30.016.236.548)	(26.026.267.846)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		146.920.855.793	122.090.923.929
31	Thu nhập khác	28	235.624.771.117	495.781.784
32	Chi phí khác		(2.375.267.367)	(660.184.360)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		233.249.503.750	(164.402.576)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		380.170.359.543	121.926.521.353
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	29	(43.611.077.150)	-
52	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	29	3.809.174.411	9.092.528.827
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		340.368.456.804	131.019.050.180



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Phụ trách kế toán



Bùi Tuấn Ngọc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		380.170.359.543	121.926.521.353
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	30	17.808.880.665	20.653.999.226
03	Các khoản dự phòng		20.316.755.701	45.991.062.819
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25, 26	(52.659.408)	8.550.926.272
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(429.616.296.840)	(172.581.352.738)
06	Chi phí đi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu		43.722.752.417	39.141.468.506
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		32.349.792.078	63.682.625.438
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(27.570.491.454)	30.442.641.528
10	Giảm hàng tồn kho		2.382.002.316	989.668.452
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		9.326.326.727	(3.373.147.095)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		9.425.592.476	3.546.747.288
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(2.250.209.835)	(13.537.823.620)
14	Chi phí đi vay đã trả		(34.105.136.832)	(39.282.627.195)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.013.265.238)	(4.578.352.148)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.455.389.762)	37.889.732.648
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(27.774.914.474)	(9.683.123.588)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		410.587.223.728	4.940.724.585
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi cho kỳ hạn		(100.000.000.000)	(65.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		60.000.000.000	124.115.400.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết		(124.904.330.150)	(158.058.685.022)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết		-	4.826.800.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.452.274.661	65.071.222.369
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		316.360.253.765	(33.787.661.656)

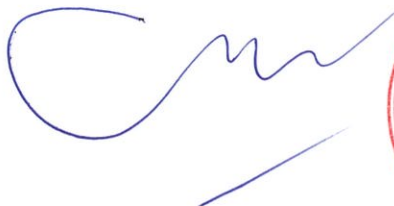
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi	17	12.785.711.660	-
33	Tiền thu từ đi vay, cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi	16, 17	591.406.988.340	168.491.813.838
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(839.045.451.712)	(244.963.678.835)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(234.852.751.712)	(76.471.864.997)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		67.052.112.291	(72.369.794.005)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3	123.367.914.664	141.237.542.294
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.104.100	309.535.168
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	190.434.131.055	69.177.283.457



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Phụ trách kế toán



Bùi Tuấn Ngọc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 43 được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2026.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TMS.

Hoạt động chính của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (Container Freight Station - điểm gom hàng lẻ), kho ICD (Inland Container Depot - cảng cạn); kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Cột “Số đầu kỳ” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh (Thuyết minh 35).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 260 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 257 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 14 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên doanh ảnh hưởng trực tiếp. Chi tiết được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL") (i)	Dịch vụ kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	99,50	99,50	99,48	99,48
2	Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Dịch vụ cảng	TP. Hải Phòng	53,32	45,01	53,32	45,01
3	Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Giao nhận vận tải quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	61,05	61,05	61,05	61,05
4	Công ty Cổ phần Chuối cung ứng AP (APS) (ii)	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Tỉnh Hưng Yên	71,39	62,44	71,39	62,44
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	Dịch vụ cảng	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
8	Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	82,29	82,29	82,29	82,29
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Dịch vụ logistics, cho thuê	TP. Hải Phòng	57,73	57,73	57,73	57,73
10	Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Dịch vụ logistics	Tỉnh Tây Ninh	99,99	99,99	99,99	99,99
11	Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	64,50	56,70	64,50	56,70
12	Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	TP. Hải Phòng	99,93	99,93	99,93	99,93
13	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT")	Vận tải hàng hóa	TP. Đà Nẵng	50,38	39,51	50,38	39,51
14	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics ("SHTP")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	99,50	100,00	99,48
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	90,00	54,94	90,00	54,94
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (iii)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	TP. Hồ Chí Minh	94,90	54,94	94,90	54,94
4	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	100,00	61,05	100,00	61,05
5	Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	51,00	28,02	51,00	28,02
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Dịch vụ kho bãi	Tỉnh Tây Ninh	100,00	99,50	100,00	99,48
Công ty liên doanh trực tiếp							
1	Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Dịch vụ vận tải	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
Công ty liên kết trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	TP. Hồ Chí Minh	28,11	28,11	28,11	28,11
2	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	TP. Hà Nội	47,49	37,77	47,27	37,57
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải ven biển và viễn dương	TP. Hải Phòng	20,00	20,00	20,00	20,00
4	Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Sản xuất và thương mại	TP. Hồ Chí Minh	23,75	23,75	22,62	22,62
5	Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Sản xuất và thương mại	Tỉnh Tây Ninh	20,00	20,00	20,00	20,00
(i)	Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 89/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 6 tháng 2 năm 2026 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại SHTL bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, đến ngày 16 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn thành tăng thêm 22 tỷ Đồng vốn góp tại SHTL.						
(ii)	Nghị quyết số 56/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số 80/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại APS bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, đến ngày 22 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn thành tăng thêm 98,72 tỷ Đồng vốn góp tại APS.						
(iii)	Nghị quyết số 11-23/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinafreight đã thông qua việc giải thể Vietway. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Vietway đang trong quá trình giải thể.						

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo (Thuyết minh 2.9(b)).
- Phải trả cổ tức.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 TSCĐ*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản nắm giữ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
TSCĐ khác	3 - 6 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả người lao động chủ yếu bao gồm các khoản lương chưa trả, lương tháng 13, thưởng cho nhân viên của Công ty; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch của trái phiếu tương tự (cùng ngành nghề, thời hạn vay, tài sản đảm bảo,...) nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự thì Công ty áp dụng lãi suất mà doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra bình thường.

Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, Công ty ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, Công ty ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và được coi là một phần của chi phí đi vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào mệnh giá (đối với trái phiếu thường) hoặc phần nợ gốc (đối với trái phiếu chuyển đổi) của trái phiếu.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

2.18 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo. Việc hạch toán cấu phần vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi phù hợp với chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.15.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1.1.2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 1.1.2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua trước đó tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư và khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu; dự phòng đầu tư tài chính; lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	675.575.475	541.262.778
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, trong đó:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	33.667.463.650	72.815.171.913
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	6.231.580.778	29.185.778.577
Các ngân hàng khác	22.061.351.152	20.825.701.396
Tiền đang chuyển	798.160.000	-
Các khoản tương đương tiền, trong đó: (*)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	120.000.000.000	-
Vietcombank	7.000.000.000	-
	<u>190.434.131.055</u>	<u>123.367.914.664</u>

(*) Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	167.858.094.276	541.555.757.000	-	166.030.124.276
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	35.411.123.192	66.730.880.000	-	35.134.323.192
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.859.600.895	27.536.520.000	(1.323.080.895)	28.859.600.895
Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")	10.693.216.482	10.084.978.000	(608.238.482)	9.820.608.763
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	5.251.778.912	6.533.815.000	-	6.417.346.796
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ("SCS")	4.544.892.390	3.866.660.000	(678.232.390)	4.106.492.390
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	37.000.000	(6.064.500)	43.064.500
	252.661.770.647	656.345.610.000	(2.615.616.267)	250.411.560.812
				735.535.651.000

(*) Sau niên độ, một phần cổ phiếu PDN được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi công ty con (Thuyết minh 33(b)).

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Công ty xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh là giá đóng cửa tương ứng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc mỗi kỳ kế toán.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn - ngắn hạn (*)				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank")	101.553.424.657	101.553.424.657	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	-
Các ngân hàng khác	608.367.815	608.367.815	-	60.714.575.340
Cho vay ngắn hạn - Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (**)	18.038.904.927	18.038.904.927	-	600.322.643
				17.675.966.703
	120.200.697.399	120.200.697.399	-	78.990.864.686

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (tiếp theo)

- (*) Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1% - 9,0%/năm (tại ngày đầu kỳ: hưởng lãi suất từ 4,1% - 6,3%/năm).
- (**) Tại ngày cuối kỳ, số dư bao gồm khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn, lãi suất 7%/năm với Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung - công ty con nhằm tài trợ vốn lưu động. Khoản cho vay này đã được gia hạn đến ngày 15 tháng 6 năm 2027 theo Phụ lục Hợp đồng ký ngày 16 tháng 6 năm 2026.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	2.460.534.925.221	(*)	(273.803.387.698)	2.339.814.925.221	(*)	(254.461.075.470)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	517.475.280.178	(*), (**)	-	513.290.950.028	(*), (**)	(296.440.176)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	(*)	-	51.160	(*)	-
	<u>2.978.010.256.559</u>		<u>(273.803.387.698)</u>	<u>2.853.105.926.409</u>		<u>(254.757.515.646)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
SHTL	696.000.000.000	(*)	-	674.000.000.000	(*)	(35.381.560)
MIPEC	499.481.172.083	(*)	(123.633.083.632)	499.481.172.083	(*)	(122.844.022.313)
APS	360.102.017.500	(*)	(12.677.380.717)	261.382.017.500	(*)	(335.696.902)
VNF (****)	267.645.915.176	(**)	-	267.645.915.176	(**)	-
LAL	129.990.000.000	(*)	(129.990.000.000)	129.990.000.000	(*)	(124.381.051.361)
TLL	110.132.079.800	(*)	-	110.132.079.800	(*)	-
BDS	80.000.000.000	(*)	-	80.000.000.000	(*)	-
TMS Port	79.998.000.000	(*)	-	79.998.000.000	(*)	-
TOT	71.717.017.000	(**)	-	71.717.017.000	(**)	-
TJC	66.087.813.662	(**)	-	66.087.813.662	(**)	-
VLL	32.040.000.000	(*)	-	32.040.000.000	(*)	-
TSP	27.981.340.000	(*)	(7.502.923.349)	27.981.340.000	(*)	(6.864.923.334)
VMT	27.359.570.000	(**)	-	27.359.570.000	(**)	-
DC	12.000.000.000	(*)	-	12.000.000.000	(*)	-
	<u>2.460.534.925.221</u>		<u>(273.803.387.698)</u>	<u>2.339.814.925.221</u>		<u>(254.461.075.470)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
CLX (***) (****)	243.467.000.000	(**)	-	243.467.000.000	(**)	-
VNT	158.382.925.875	(**)	-	158.117.080.295	(**)	-
SPV	57.100.354.303	(*)	-	53.181.869.733	(*)	-
HACT	40.000.000.000	(*)	-	40.000.000.000	(*)	-
Nippon	12.525.000.000	(*)	-	12.525.000.000	(*)	-
Vĩnh Lộc	6.000.000.000	(*)	-	6.000.000.000	(*)	(296.440.176)
	<u>517.475.280.178</u>			<u>513.290.950.028</u>		<u>(296.440.176)</u>

(*) Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì giá đóng cửa của các cổ phiếu niêm yết này trên thị trường thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(****) Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, một phần cổ phiếu CLX được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 17).

(****) Sau niên độ, một phần cổ phiếu VNF và CLX được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi công ty con (Thuyết minh 33(b)).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	16.994.789.631	16.020.322.410
Dongjin Shipping Co., Ltd	7.449.782.396	1.055.630.574
Khác	42.082.477.489	32.053.834.016
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	87.735.752.150	74.798.729.291
	<u>154.262.801.666</u>	<u>123.928.516.291</u>

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	217.191.013.319	-	132.586.083.792	-
Ủy quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản	63.598.445.689	-	63.598.445.689	-
Tạm ứng cho nhân viên	37.196.005.012	-	35.711.522.331	-
Các khoản chi hộ	6.711.818.238	-	7.107.211.151	-
Ký quỹ, ký cược	776.384.775	-	1.051.675.000	-
Khác	1.171.232.877	-	-	-
	<u>326.644.899.910</u>	<u>-</u>	<u>240.054.937.963</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	104.596.306.059	-	102.843.480.703	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	222.048.593.851	-	137.211.457.260	-
	<u>326.644.899.910</u>	<u>-</u>	<u>240.054.937.963</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc	<u>8.657.673.078</u>	<u>-</u>	<u>8.773.673.078</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T&T LG Khác	2.653.466.667	-	(2.653.466.667)	Trên 3 năm
	2.014.450.904	-	(2.014.450.904)	Trên 3 năm
	941.436.001	273.348.670	(668.087.331)	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	5.609.353.572	273.348.670	(5.336.004.902)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn Khác	47.937.230	14.381.169	(33.556.061)	Trên 2 năm - dưới 3 năm
	5.657.290.802	287.729.839	(5.369.560.963)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	Số đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải	2.653.466.667	-	(2.653.466.667)	Trên 3 năm
Long Phước	2.014.450.904	-	(2.014.450.904)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T&T LG	410.179.192	30.462.950	(379.716.242)	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác				
	5.078.096.763	30.462.950	(5.047.633.813)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và	650.000.000	-	(650.000.000)	Trên 3 năm
Thương mại Thành Vinh	47.937.230	23.968.615	(23.968.615)	Từ 1 năm - dưới 2 năm
Khác				
	697.937.230	23.968.615	(673.968.615)	
	5.776.033.993	54.431.565	(5.721.602.428)	

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí dịch vụ dở dang	10.252.756.636	-	12.634.758.952	-

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê đất	2.121.166.542	2.121.166.542
Chi phí bảo hiểm	889.909.371	499.770.515
Khác	2.239.174.524	1.822.988.857
	<u>5.250.250.437</u>	<u>4.443.925.914</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa	772.771.753	10.915.214.615
Chi phí thuê đất	3.481.987.500	3.665.250.000
Khác	1.858.294.556	1.764.506.193
	<u>6.113.053.809</u>	<u>16.344.970.808</u>

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.788.896.722	27.776.292.007
Tăng trong kỳ/năm	11.142.819.173	20.146.300.649
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	290.983.850	-
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(20.859.395.499)</u>	<u>(27.133.695.934)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.363.304.246</u>	<u>20.788.896.722</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	206.122.921.405	-	1.744.139.641	326.528.901.225	3.382.732.721	40.532.526.758	578.311.221.750
Mua trong kỳ	-	-	-	913.703.778	-	-	913.703.778
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	-	-	24.979.474.474	-	3.357.640.000	28.337.114.474
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(223.383.751.750)	-	-	(223.383.751.750)
Số dư cuối kỳ	206.122.921.405		1.744.139.641	129.038.327.727	3.382.732.721	43.890.166.758	384.178.288.252
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	144.152.898.501		1.744.139.641	97.155.277.693	1.919.569.710	29.276.424.531	274.248.310.076
Khấu hao trong kỳ	4.213.934.640		-	12.182.817.989	157.527.438	998.270.472	17.552.550.539
Thanh lý, nhượng bán	-		-	(60.307.426.528)	-	-	(60.307.426.528)
Số dư cuối kỳ	148.366.833.141		1.744.139.641	49.030.669.154	2.077.097.148	30.274.695.003	231.493.434.087
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	61.970.022.904		-	229.373.623.532	1.463.163.011	11.256.102.227	304.062.911.674
Số dư cuối kỳ	57.756.088.264		-	80.007.658.573	1.305.635.573	13.615.471.755	152.684.854.165

Tại ngày cuối kỳ, không có TSCĐ hữu hình nào có nguyên giá chiếm hơn 10% trên tổng nguyên giá của các TSCĐ hữu hình. Tại ngày đầu kỳ, TSCĐ hữu hình có nguyên giá chiếm hơn 10% trên tổng nguyên giá của các TSCĐ hữu hình là Tàu Transimex Sun, Số IMO: XVL19/9522776 với nguyên giá là 222.883.751.750 Đồng. Công ty đã hoàn tất thanh lý TSCĐ này trong kỳ kế toán này.

Tại ngày cuối kỳ, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 79.977.411.266 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 79.172.618.539 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	900.000.000	3.837.039.000	607.500.000	5.344.539.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	946.120.000	-	946.120.000
Số dư cuối kỳ	900.000.000	4.783.159.000	607.500.000	6.290.659.000
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	2.044.135.728	607.500.000	2.651.635.728
Khấu hao trong kỳ	-	386.948.038	-	386.948.038
Số dư cuối kỳ	-	2.431.083.766	607.500.000	3.038.583.766
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	900.000.000	1.792.903.272	-	2.692.903.272
Số dư cuối kỳ	900.000.000	2.352.075.234	-	3.252.075.234

Tại ngày cuối kỳ, chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có nguyên giá từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ vô hình như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Bản quyền Enterprise cho hệ thống bảo mật				
Meraki Cisco	Phần mềm máy tính	1.061.572.000	323.608.245	737.963.755
Phần mềm HRIS	Phần mềm máy tính	986.580.000	383.891.008	602.688.992
Phần mềm hệ thống giám sát camera tập trung, hệ thống AI Box	Phần mềm máy tính	946.120.000	78.843.334	867.276.666
Quyền sử dụng đất tại Vĩnh Long	Quyền sử dụng đất	900.000.000	-	900.000.000
Phần mềm FPT SPRO và FPT FLASH	Phần mềm máy tính	629.000.000	484.854.179	144.145.821

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.767.387.000 Đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giải pháp quản lý, giám sát camera tập trung	-	2.937.523.850
Khác	977.694.962	1.079.839.312
	<u>977.694.962</u>	<u>4.017.363.162</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.017.363.162	977.694.962
Mua sắm	26.636.694.474	30.817.633.506
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(28.337.114.474)	(27.777.965.306)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(946.120.000)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh 9)	(290.983.850)	-
Khác	(102.144.350)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>977.694.962</u>	<u>4.017.363.162</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.565.127.732	8.031.916.451
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	3.963.307.599	1.830.362.645
Khác	18.693.361.652	23.671.074.118
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	27.751.498.448	21.847.578.478
	<u>61.973.295.431</u>	<u>55.380.931.692</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cần trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ Thuế GTGT được khấu trừ	8.653.115.944	21.869.984.683	-	(27.816.308.914)	2.706.791.713
(b) Phải thu Thuế TNDN nộp thừa Thuế đất Thuế GTGT nộp thừa	4.273.565.211 9.578.778.262 906.438.648 14.758.782.121	- (402.258.048) - (402.258.048)	- 17.749.000 - 17.749.000	- - (906.438.648) (906.438.648)	4.273.565.211 9.194.269.214 - 13.467.834.425
(c) Phải nộp Thuế nhà thầu Thuế thu nhập cá nhân Thuế GTGT phải nộp Thuế TNDN	2.301.291.981 1.940.558.790 - - 4.241.850.771	17.259.220.914 3.581.385.416 59.128.106.533 43.611.077.150 123.579.790.013	(17.417.978.201) (4.722.429.238) (29.242.264.987) - (51.382.672.426)	- - (28.722.747.562) - (28.722.747.562)	2.142.534.694 799.514.968 1.163.093.984 43.611.077.150 47.716.220.796

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dịch vụ giao nhận	4.332.069.510	4.991.328.760
Chi phí thưởng cho nhân viên	3.297.836.250	-
Khác	2.765.776.602	3.659.815.737
	<u>10.395.682.362</u>	<u>8.651.144.497</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản thu hộ phải trả	80.524.618.349	76.813.322.564
Chi phí lãi vay	10.529.315.068	4.079.342.464
Nhận ký quỹ, ký cược	3.321.103.525	3.652.933.243
Khác	648.223.542	249.348.618
	<u>95.023.260.484</u>	<u>84.794.946.889</u>
Trong đó:		
<i>Bên thứ ba</i>	<i>83.525.470.793</i>	<i>82.181.097.205</i>
<i>Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))</i>	<i>11.497.789.691</i>	<i>2.613.849.684</i>
	<u>95.023.260.484</u>	<u>84.794.946.889</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ VND	Vay trong kỳ VND	Trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá/ phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (i)	499.478.958.736	204.192.700.000	(466.045.451.769)	2.362.926.763	-	239.989.133.730
Trái phiếu thường (ii)	420.000.000.000	-	(300.000.000.000)	-	-	120.000.000.000
Khác	4.295.183.925	-	-	-	-	4.295.183.925
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.170.454.542)	-	-	1.034.090.902	-	(136.363.640)
	<u>922.603.688.119</u>	<u>204.192.700.000</u>	<u>(766.045.451.769)</u>	<u>3.397.017.665</u>	<u>-</u>	<u>364.147.954.015</u>

(b) Vay dài hạn

	Số đầu kỳ VND	Vay trong kỳ VND	Trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá/ phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (i) (*)	<u>72.999.999.943</u>	<u>-</u>	<u>(72.999.999.943)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Công ty đã tất toán sớm trước hạn khoản vay dài hạn có mục đích đầu tư mua tàu biển trong kỳ kế toán này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Tại ngày cuối kỳ, chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

		Số cuối kỳ VND Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ VND Vay dài hạn	
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	–	137.623.200.000	-	Khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 12 triệu Đô la Mỹ, nhằm mục đích thanh toán các khoản phải trả ngắn hạn và cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài, chịu lãi suất huy động cộng 1,2%/năm.
Ngân hàng CTBC Bank – Chi nhánh Singapore	Chi nhánh Singapore	70.606.733.730	-	Khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 12 triệu Đô la Mỹ nhằm mục đích cơ cấu lại khoản vay nợ nước ngoài, thanh toán cổ tức bằng tiền mặt và bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất thỏa thuận theo từng lần giải ngân.
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	31.759.200.000	-	Khoản vay tín chấp bằng yên Nhật Bản theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 1,2 tỷ yên Nhật bản nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất cơ sở cộng 1,2%/năm (nếu giải ngân bằng đô la Mỹ) hoặc chịu lãi suất cơ sở cộng 1,0%/năm (nếu giải ngân bằng yên Nhật Bản).
		<u>239.989.133.730</u>	<u>-</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu thường phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư tài chính và kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

Mã Trái phiếu	Số cuối kỳ VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Đặc điểm	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
TMSH2126001	120.000.000.000	13.08.2021	13.08.2026	Công ty có thể mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm kể từ ngày phát hành (tức là ngày 13.08.2024). Công ty đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	8,8	11.700.000 cổ phiếu CLX (Thuyết minh 4(c))

17 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Biến động của cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng cấu phần nợ do phát hành	387.214.288.340	-
Cộng: Lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất thực trong kỳ	9.191.086.326	-
Trừ: Lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa trong kỳ	(7.057.534.247)	-
Số dư cuối kỳ/năm	389.347.840.419	-

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định và ghi nhận riêng biệt giữa giá trị của cấu phần nợ là 387.214.288.340 Đồng và cấu phần vốn là 12.785.711.660 Đồng (Thuyết minh 21).

Chi tiết các khoản trái phiếu chuyển đổi phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư tài chính và kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

Mã Trái phiếu	Mệnh giá VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Đặc điểm	Lãi suất (%/năm)
TMS426010	400.000.000.000	27.3.2026	27.3.2028	(*)	7,0

(*) Trái phiếu chuyển đổi của Công ty có các đặc điểm sau:

- Trái phiếu chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo.
- Người sở hữu trái phiếu được chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu vào ngày tròn 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu và chuyển đổi số lượng trái phiếu còn lại vào ngày đáo hạn trái phiếu.
- Giá chuyển đổi được xác định bằng 80% giá trị sổ sách của cổ phần trên báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán hoặc soát xét gần nhất tính đến ngày chuyển đổi nhưng trong mọi trường hợp không cao hơn 20.000 đồng/cổ phiếu và không thấp hơn mệnh giá (10.000 đồng/cổ phiếu).
- Ngày 12 tháng 8 năm 2026 là ngày giao dịch đầu tiên của lô trái phiếu niêm yết này tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ VND	Trích quỹ trong kỳ VND	Sử dụng quỹ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.415.861.306	-	(313.327.000)	3.102.534.306
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	1.510.304.409	-	(130.617.912)	1.379.686.497
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của HĐQT, BKS	9.060.045.158	1.500.000.000	(3.699.938.238)	6.860.106.920
	13.986.210.873	1.500.000.000	(4.143.883.150)	11.342.327.723

19 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	50.951.503.129	35.444.464.230
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 29)	3.809.174.411	15.507.038.899
Số dư cuối kỳ/năm	<u>54.760.677.540</u>	<u>50.951.503.129</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>54.760.677.540</u>	<u>50.951.503.129</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2026 là 20% (năm 2025: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Số đầu kỳ Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>172.734.187</u>	<u>169.347.954</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	<u>172.734.187 (11.619)</u>	<u>169.347.954 (11.619)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>172.722.568</u>	<u>169.336.335</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	36.207.790	20,96	35.497.834	20,96
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	32.187.392	18,63	29.310.189	17,31
Ông Bùi Minh Tuấn	25.033.967	14,49	24.543.105	14,49
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	17.734.608	10,27	17.369.671	10,26
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	13.047.587	7,55	12.791.752	7,55
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	12.662.030	7,33	12.411.485	7,33
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	12.412.177	7,19	12.168.801	7,19
JWD Asia Holding Private Limited	8.509.100	4,93	10.588.334	6,25
Khác	14.939.536	8,65	14.666.783	8,66
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>172.734.187</u>	<u>100,00</u>	<u>169.347.954</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Số dư đầu năm trước	169.347.954	1.693.479.540.000
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	-	-
Số dư đầu kỳ này	<u>169.347.954</u>	<u>1.693.479.540.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	<u>3.386.233</u>	<u>33.862.330.000</u>
Số dư cuối kỳ này	<u>172.734.187</u>	<u>1.727.341.870.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.693.479.540.000	556.639.183.653	-	(107.189.900)	147.882.392.619	214.946.046.165	2.612.839.972.537
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	231.063.051.607	231.063.051.607
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(169.336.335.000)	(169.336.335.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư đầu kỳ này	1.693.479.540.000	556.639.183.653	-	(107.189.900)	147.882.392.619	273.672.762.772	2.671.566.689.144
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	340.368.456.804	340.368.456.804
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	33.862.330.000	-	-	-	-	(33.862.330.000)	-
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 17)	-	-	12.785.711.660	-	-	-	12.785.711.660
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.727.341.870.000	556.639.183.653	12.785.711.660	(107.189.900)	147.882.392.619	578.678.889.576	3.023.220.857.608

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 26 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 67/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 18 tháng 8 năm 2025 thông qua kế hoạch chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 bao gồm việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ là 2%. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 84/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 8 tháng 1 năm 2026, Hội đồng quản trị của Công ty thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện phương án chi trả cổ tức này. Công ty đã hoàn tất việc phát hành 3.386.233 cổ phiếu để trả cổ tức vào ngày 10 tháng 2 năm 2026. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 42 được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.727.341.870.000 Đồng, tương ứng với 172.734.187 cổ phần.

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ**

Tại ngày cuối kỳ, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 161,438.36 Đô la Mỹ (tại ngày đầu kỳ: 401.174,14 Đô la Mỹ và 2.500 Đô la Hồng Kông).

23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ giao nhận	355.692.099.269	269.762.800.562
Doanh thu thuần về cho thuê	66.795.677.211	81.068.841.913
Doanh thu thuần về dịch vụ kho vận, sà lan	16.344.319.710	13.911.226.495
	<u>438.832.096.190</u>	<u>364.742.868.970</u>

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ giao nhận	342.009.472.532	253.209.956.674
Giá vốn cho thuê	23.729.918.757	38.373.750.080
Giá vốn của dịch vụ kho vận, sà lan	11.569.692.519	11.271.371.493
	<u>377.309.083.808</u>	<u>302.855.078.247</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	181.307.785.808	179.333.251.586
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.901.808.476	5.028.246.128
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	265.040.835	2.915.742.162
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	856.027.723	412.938.990
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	52.659.408	-
	<u>187.383.322.250</u>	<u>187.690.178.866</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	42.688.661.515	37.482.377.604
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	20.675.723.511	45.579.362.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.907.034.433	4.326.275.629
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	1.034.090.902	1.659.090.906
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	8.550.926.272
Khác	1.380.571.429	-
	<u>68.686.081.790</u>	<u>97.598.032.536</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	15.212.353.100	13.354.938.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.172.979.843	10.892.164.813
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.361.098.456	952.321.788
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(352.041.465)	411.700.694
Khác	621.846.614	415.141.642
	<u>30.016.236.548</u>	<u>26.026.267.846</u>

28 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	234.467.769.343	480.956.055
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	1.104.195.950	-
Khác	52.805.824	14.825.729
	<u>235.624.771.117</u>	<u>495.781.784</u>

(*) Trong kỳ, lãi phát sinh từ giao dịch bán tàu Transimex Sun, Số IMO: XVL19/9522776 cho một bên thứ ba, với giá trị thanh lý là 406.483.027.778 Đồng, giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm thanh lý, nhượng bán là 172.015.258.435 Đồng.

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	380.170.359.543	121.926.521.353
Thuế tính ở thuế suất 20%	76.034.071.909	24.385.304.271
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(36.261.557.162)	(35.866.650.317)
Chi phí không được khấu trừ	254.214.283	132.471.457
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(224.826.291)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	2.318.252.796
Khác	-	(61.907.034)
Thuế TNDN (*)	39.801.902.739	(9.092.528.827)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	43.611.077.150	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	(3.809.174.411)	(9.092.528.827)
Thuế TNDN (*)	39.801.902.739	(9.092.528.827)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2023	Đã quyết toán	1.124.131.453	(1.124.131.453)	-
2024	Đã quyết toán	-	-	-
2025	Chưa quyết toán	4.448.273.160	-	4.448.273.160

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

29 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ("Nghị định 132") do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ("Nghị định 20") do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế có giao dịch liên kết vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo liên tục trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định 132 và Nghị định 20. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Công ty có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt mức VND	Chi phí lãi vay đã sử dụng VND	Chi phí lãi vay còn được chuyển VND
2023	Đã quyết toán	48.386.267.404	(9.677.253.481)	38.709.013.923
2024	Đã quyết toán	46.059.656.763	-	46.059.656.763

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.194.508.918	261.608.218.845
Chi phí nhân viên	38.550.131.989	32.340.195.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.808.880.665	20.653.999.226
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	4.584.880.997	5.842.895.456
Chi phí khác	3.122.149.386	11.309.113.637
	<u>408.260.551.955</u>	<u>331.754.422.919</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ giao nhận và vận tải chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ cùng các dịch vụ hỗ trợ liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc
 Bà Nguyễn Thị Thái Nhi
 Công ty con (Thuyết minh 1)
 Công ty liên kết (Thuyết minh 1)
 Nippon (Thuyết minh 1)
 Cổ đông lớn (Thuyết minh 20(b))
 Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận
 Công ty Cổ phần Vinaprint
 Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải
 Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Việt
 Công ty Cổ phần Hàng hải MACS
 Công ty Cổ phần Merufa
 Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành
 Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ
 Cảng Sài Gòn
 Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố
 Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco

Nhân sự quản lý chủ chốt
 Phụ trách quản trị
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Cổ đông lớn
 Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
 Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
 Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
 Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
 Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
 Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
 Công ty liên quan của Phó Tổng giám đốc
 (đến tháng 10 năm 2025)
 Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
 Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
 Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
 Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
 Công ty liên quan của Thành viên HĐQT

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
TLL	35.348.863.690	25.057.504.791
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	5.728.976.402	4.845.962.073
TOT	1.794.071.497	1.841.472.377
VMT	1.473.664.260	2.074.288.402
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	1.434.119.123	988.783.321
SPV	1.363.049.522	1.789.832.264
VNF	399.431.249	923.260.142
Nippon	330.515.133	233.430.717
Công ty Cổ phần Merufa	306.518.220	179.336.279
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	224.906.086	386.824.642
VNT	211.945.042	102.380.355
SHTP	135.500.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	33.500.000	-
TSP	8.050.000	157.535.376
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	13.983.882
TMS Port	-	2.398.696.685
MIPEC	-	4.744.852
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	-	530.000
	<u>48.793.110.224</u>	<u>40.998.566.158</u>
(ii) Doanh thu từ cho thuê		
TMS Port	26.590.967.875	24.000.000.000
TOT	1.860.746.576	1.609.127.115
	<u>28.451.714.451</u>	<u>25.609.127.115</u>
(iii) Mua dịch vụ		
TOT	50.118.947.915	42.310.353.405
TMS Port	10.957.117.831	9.870.838.686
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	10.797.239.751	6.014.680.486
TSP	1.030.479.624	855.185.181
TLL	1.023.156.257	871.703.230
MIPEC	903.536.310	185.538.940
SHTP	851.077.000	557.316.192
BDS	344.600.471	322.634.016
VNF	327.970.161	32.664.674
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	176.911.728	207.182.913
HACT	158.061.110	512.040.017
VMT	108.241.178	-
SPV	58.500.000	82.500.000
DC	55.176.440	45.713.450
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	42.009.083	16.000.000
Công ty Cổ phần Vinaprint	26.633.182	-
VNT	25.560.000	177.593.315
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	18.417.629	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	3.000.000	-
	<u>77.026.635.670</u>	<u>62.061.944.505</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(iv) Chi phí thuê		
TJC	257.456.012	248.413.681
VMT	-	151.980.965
	<u>257.456.012</u>	<u>400.394.646</u>
(v) Thanh lý TSCĐ		
TOT	-	48.051.942
	<u>-</u>	<u>48.051.942</u>
(vi) Mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác		
TOT	-	5.841.709.248
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	-	182.757.000
	<u>-</u>	<u>6.024.466.248</u>
(vii) Cổ tức được chia		
TJC	44.686.440.000	-
VNF	29.027.971.500	29.024.971.500
Nippon	26.000.000.000	19.500.000.000
CLX	18.260.025.000	17.181.150.000
HACT	18.000.000.000	8.000.000.000
SHTL	11.938.189.846	29.837.837.838
BDS	9.050.731.062	7.962.595.448
TOT	5.304.189.800	15.154.828.000
TLL	4.755.630.600	3.698.823.800
SPV	2.465.300.000	1.179.950.000
TMS Port	-	29.999.250.000
	<u>169.488.477.808</u>	<u>161.539.406.586</u>
(viii) Góp vốn đầu tư		
APS	98.720.000.000	70.000.000.000
SHTL	22.000.000.000	10.000.000.000
LAL	-	36.000.000.000
	<u>120.720.000.000</u>	<u>116.000.000.000</u>
(ix) Lãi vay		
VNF	-	753.424.658
TLL	-	657.534.247
Ryobi	-	296.837.016
	<u>-</u>	<u>1.707.795.921</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(x) Thanh toán gốc vay			
Ryobi		-	73.080.000.000
VNF		-	50.000.000.000
TLL		-	30.000.000.000
		-	153.080.000.000
(xi) Thu nhập lãi từ cho vay			
VMT		362.938.224	735.686.901
APS		-	169.323.287
		362.938.224	905.010.188
(xii) Tiền thu hồi cho vay			
APS		-	45.200.000.000
VMT		-	18.544.400.000
		-	63.744.400.000
(xiii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	2.715.261.615	1.960.284.334
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	2.050.926.893	1.452.391.332
Ông Trần Hữu Trung Tín	Phó Tổng Giám đốc (từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026)	725.426.270	-
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính	600.937.900	460.631.893
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng	574.445.200	583.800.000
Ông Phạm Xuân Quang	(đến tháng 7 năm 2026)	515.859.896	371.619.513
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	283.500.000	238.500.000
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	283.500.000	238.500.000
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	261.000.000	216.000.000
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT	261.000.000	216.000.000
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT	261.000.000	216.000.000
Ông Vũ Chinh	Trưởng BKS	234.000.000	216.000.000
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên BKS	173.333.332	160.333.332
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên BKS	173.333.332	160.333.332
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 10 năm 2025)	-	660.706.029
		9.113.524.438	7.151.099.765

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 5)		
TMS Port	44.154.992.870	36.507.015.036
TOT	18.723.336.168	17.833.047.990
TLL	17.949.602.259	11.684.678.704
MIPEC	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	704.969.523	1.334.760.560
VMT	530.139.000	1.617.977.331
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	161.844.218	315.294.230
SPV	159.331.922	222.493.950
Công ty Cổ phần Merufa	143.455.368	167.425.238
Nippon	88.486.199	29.306.895
VNF	68.116.855	34.279.333
Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Thiên Hải	42.783.768	52.450.024
TSP	8.694.000	-
	<u>87.735.752.150</u>	<u>74.798.729.291</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn - cho vay (Thuyết minh 4(b))		
VMT	13.958.740.544	13.595.802.320
LAI	4.080.164.383	4.080.164.383
	<u>18.038.904.927</u>	<u>17.675.966.703</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
SHTL	71.522.260.463	59.584.070.617
TMS Port	40.047.695.965	55.090.839.479
VNF	29.067.971.500	-
Nippon	26.000.000.000	-
CLX	18.260.025.000	-
HACT	18.008.000.000	29.000.000
BDS	9.050.731.062	18.003.388.175
TOT	5.536.309.861	42.398.989
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	4.440.400.000	4.369.600.000
TJC	115.200.000	92.160.000
	<u>222.048.593.851</u>	<u>137.211.457.260</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
TOT	18.867.057.076	17.425.867.777
TMS Port	7.954.888.861	3.412.183.666
MIPEC	292.564.872	52.033.000
SHTP	219.447.743	218.728.167
VNF	124.605.584	-
TLL	101.110.688	267.175.850
TSP	86.250.000	436.900.000
BDS	58.318.224	-
VMT	47.255.400	34.690.018
	<u>27.751.498.448</u>	<u>21.847.578.478</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
TOT	11.458.589.691	2.613.849.684
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	34.200.000	-
Nippon	5.000.000	-
	<u>11.497.789.691</u>	<u>2.613.849.684</u>

33 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động****(i) Công ty là bên đi thuê**

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	10.255.790.621	10.475.717.893
Từ 1 đến 5 năm	38.463.254.192	39.023.320.592
Trên 5 năm	124.646.488.542	129.104.353.816
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>173.365.533.355</u>	<u>178.603.392.301</u>

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	51.540.079.652	51.540.079.652
Từ 1 đến 5 năm	50.160.318.607	74.160.318.607
Trên 5 năm	48.086.081.935	49.856.121.761
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>149.786.480.194</u>	<u>175.556.520.020</u>

33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết khác**

Công ty đã cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay của các công ty con gồm SHTP và TOT, theo các hợp đồng tín dụng của các công ty con này tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng số tiền là 55 tỷ Đồng.

Công ty đã cam kết sử dụng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty làm tài sản đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần Transimex Logistics đối với lô Trái phiếu phát hành (Mã trái phiếu: TOT12601), bao gồm: 2.000.000 cổ phiếu CLX và 6.500.000 cổ phiếu VNF (Thuyết minh 4(c)) và 600.000 cổ phiếu PDN (Thuyết minh 4(a)).

34 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 3 tháng 7 năm 2026, Công ty nhận được Quyết định số 345/QĐ-KPHQ của Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán 300 tỷ đồng lô trái phiếu riêng lẻ năm 2021 (mã TMSH2126001) không đúng với phương án đã được Hội đồng quản trị công ty thông qua. Theo đó, ngày 8 tháng 7 năm 2026, Công ty đã thông báo thực hiện mua lại trước hạn trái phiếu khi nhận được yêu cầu của nhà đầu tư. Trong trường hợp không có yêu cầu mua lại từ nhà đầu tư, các trái phiếu sẽ tiếp tục được thực hiện theo các điều khoản và điều kiện trái phiếu. Đến ngày 13 tháng 8 năm 2026, toàn bộ gốc, lãi trái phiếu TMSH2126001 đã được thanh toán do đáo hạn theo điều khoản và điều kiện trái phiếu.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 117/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 15 tháng 7 năm 2026 đã thông qua việc đầu tư mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long (“TLL”) – công ty con. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng lại 500.000 cổ phiếu TLL, tương ứng với tổng giá trị đầu tư là 5 tỷ Đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 21 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 121/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 6 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2025 với tỷ lệ là 7% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu có quyền được nhận thêm 7 cổ phiếu mới) và dự kiến thực hiện trong Quý 3 năm 2026.

35 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới, dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, Công ty đã trình bày lại số đầu kỳ một số khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính riêng được chuyển sang từ số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lên các khoản mục của báo cáo tài chính riêng được trình bày như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (trích lược):

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu kỳ		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	310.014.569.659	18.395.164.686	328.409.734.345
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.595.700.000	18.395.164.686	78.990.864.686
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	384.536.082.804	(18.395.164.686)	366.140.918.118
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.455.600.000	(10.455.600.000)	-
135	Phải thu ngắn hạn khác	247.994.502.649	(7.939.564.686)	240.054.937.963

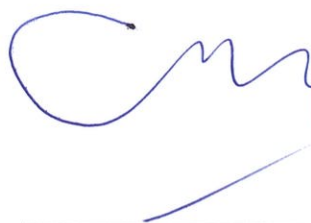
NGUỒN VỐN

313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	1.795.733.485	1.795.733.485
320	Phải trả ngắn hạn khác	86.590.680.374	(1.795.733.485)	84.794.946.889

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026.



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Phụ trách kế toán



Bùi Tuấn Ngọc
Người đại diện theo pháp luật